TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **757**/2019/KDTM-PT
Ngày: 28/8/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng thuê tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Ngô Văn Dũng**

2. Bà **Nguyễn Thị Phong**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** – Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Huỳnh Thanh Hải** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/7/2019, ngày 21/8/2019 và ngày 28/8/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 52/2019/KDTM-PT ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng thuê tài sản".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 28/01/2019 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2433/2019/QĐPT-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 4371/2019/QĐ-HPT ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty CP TT**

Địa chỉ trụ sở: đường TS, phường LT, quận TD, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1.1 Ông Hà Phúc T (theo văn bản ủy quyền số 002/GUQ-TT ngày 19/10/2017) (có mặt).

1.2 Ông Nguyễn Huy V (theo văn bản ủy quyền số 293/GUQ-TT ngày 29/3/2018) (có mặt ngày 23/7/2019, vắng mặt ngày 21/8/2019 và 28/8/2019).

Cùng địa chỉ liên lạc: đường TS, phường LT, quận TD, TP. Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn*: **Công ty TNHH VN**

Địa chỉ trụ sở: đường CL, Phường 11, Quận S, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Nguyễn Thị Anh Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 24/6/2019) (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: đường LVD, Phường AB, Thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị HA, sinh năm 1979 – Luật sư công ty Luật TNHH MTV ABP (có mặt).

Địa chỉ: đường LVD, Phường AB, Thành phố BH, tỉnh Đồng Nai

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Ngọc D

Địa chỉ thường trú: phường TQ, quận TP, TP. Hồ Chí Minh. (Có mặt ngày 23/7/2019 và ngày 28/8/2019. Vắng mặt ngày 21/8/2019).

3.2 Ông Tô Thanh S

Địa chỉ thường trú: đường 23/8, Phường T, Thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu; (Có mặt ngày 23/7/2019 và ngày 21/8/2019. Vắng mặt ngày 28/8/2019).

3.3. Ông Võ Nguyễn Quốc Tr

Địa chỉ thường trú: đường ĐTT, phường TQ, quận TP, TP. Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt lập ngày 21/6/2019).

3.4. Ông Võ Minh H

Địa chỉ nơi làm việc: đường TS, phường LT, quận TD, TP. Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt lập ngày 25/6/2019).

4. Người kháng cáo: - Công ty TNHH VN

- Ông Trần Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/3/2018 của nguyên đơn là Công ty CP TT và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn trình bày: Năm 2016, Công ty CP TT (sau đây gọi tắt là Công ty TT) và Công ty TNHH VN (sau đây gọi tắt là Công ty VN) có ký kết với nhau các hợp đồng và phụ lục hợp đồng về việc mua bán và cho thuê container như sau:

1. Hợp đồng số: 0162/2016/HDMB-THU ký ngày 04/05/2016 với nội dung: Công ty TT bán cho Công ty VN 20 container loại cao 40’ với giá là 25.000.000 đồng/cont; Tiền thuế giá trị gia tăng 50.000.000 đồng; tiền vận chuyển, nâng, hạ cont là 56.000.000 đồng /20 cont/lượt đã bao gồm thuế VAT 10%. Tổng giá trị hợp đồng là 611.600.000 đồng. Phương thức thanh toán: ngay khi ký hợp đồng bên mua sẽ thanh toán số tiền 152.900.000 đồng; Ngày 30/5/2016, thanh toán 152.900.000 đồng; Ngày 30/6/2016 thanh toán 152.900.000 đồng ; Ngày 30/7/2016, thanh toán 152.900.000 đồng.

2. Hợp đồng số 0177/2016/HDMB-THU ký ngày 23/05/2016 với nội dung: Công ty TT bán cho Công ty VN05 container loại cao 10’ với giá 38.000.000 đồng/cont, tiền thuế giá trị gia tăng là 19.000.000 đồng; Tiền vận chuyển, nâng, hạ cont là 12.500.000đ/5cont/lượt đã bao gồm thuế VAT 10%. Tổng giá trị hợp đồng là 222.750.000 đồng. Phương thức thanh toán: ngay khi ký hợp đồng bên mua sẽ thanh toán số tiền 55.687.500 đồng; Ngày 30/5/2016, thanh toán 55.687.500đ; Ngày 30/6/2016 thanh toán 55.687.500 đồng; Ngày 30/7/2016 thanh toán 55.687.500 đồng.

3. Phụ lục hợp đồng số 01-0162/2016/PLHĐ-THU ngày 26/05/2016 với nội dung: Công ty TT bán cho Công ty VN05 container loại cao 40' giá là 25.000.000 đồng/cont; Thuế giá trị gia tăng là 12.500.000 đồng; tiền vận chuyển, nâng, hạ cont là 15.000.000 đồng/5cont/lượt đã bao gồm thuế VAT 10%. Tổng giá trị hợp đồng là 154.000.000 đồng. Phương thức thanh toán: Ngày 30/5/2016, thanh toán 51.333.333đ; Ngày 30/6/2016 thanh toán 51.333.333 đồng ; Ngày 30/7/2016 thanh toán 51.333.333đ.

4. Hợp đồng thuê số 0277/2016/HDT-LI ngày 15/04/2016 với nội dung: Công ty TT cho Công ty VN thuê:

- 01 container văn phòng có WC và máy lạnh loại 40', giá thuê là 4.620.000 đồng/cont/tháng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

- Lắp đặt 01 vách ngăn chia đôi container làm 02 phòng, giá 2.000.000 đồng/tháng, tiền thuế giá trị gia tăng là 200.000đ, tổng số tiền lắp đặt là 2.200.000 đồng/cont (đã bao gồm 10% thuế VAT). (Tiền vách ngăn chỉ tính tháng đầu tiên). Công ty VN phải chịu tiền vận chuyển, nâng, hạ Cont đến Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là 4.700.000 đồng/cont/lượt, thuế VAT 10% là 470.000 đồng. Phương thức thanh toán: ngay khi ký hợp đồng là 11.990.000đ; Từ tháng thứ hai trở đi trả vào ngày mùng một hàng tháng.

5. Hợp đồng thuê số 0351/2016/HDT-LI ngày 16/5/2016 với nội dung: Công ty TT cho Công ty VN thuê: 02 container văn phòng có WC và máy lạnh loại 40', giá thuê là 4.620.000 đồng/cont/tháng (đã bao gồm 10% thuế VAT); Công ty VN phải chịu tiền vận chuyển, nâng, hạ cont đến Thành phố T, tỉnh Bình Dương là 4.700.000đ/Cont/lượt, thuế VAT 10%. Phương thức thanh toán bằng chuyển khoản. Đợt đầu ngay khi ký hợp đồng là 19.580.000đ; từ tháng thứ hai trở đi bên thuê thanh toán vào ngày mùng một hàng tháng.

Tổng giá trị các hợp đồng mua bán là 988.350.000đ.

Công ty TT đã giao toàn bộ các container mua bán và cho thuê cho Công ty VN.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty VN chỉ thanh toán tiền mua container vào ngày 24/5/2016 là 100.000.000 đồng và tiền thuê vào ngày 21/4/2016 là 11.990.000 đồng . Ngày 06/7/2016, Công ty VN có thông báo số 07/7/ĐXMTTTVN đề nghị được thanh toán số tiền mua container làm 03 đợt vào các ngày: 31/7/2016 trả 259.920.833 đồng; 31/8/2016 trả 259.920.833 đồng ; 30/9/2016 trả 259.920.833 đồng nhưng chỉ trả được tổng cộng là 409.970.833 đồng bao gồm: trả cho hợp đồng mua container là 359.920.833 đồng và trả cho hợp đồng thuê container là 50.050.000đ.

Tuy nhiên do Công ty VN không thanh toán đúng thỏa thuận nên Công ty TT đã thu hồi 20 container vào tháng 12/2016 (10 container còn lại thì do Công ty VN đã tháo rã nên không thu hồi được) trong đó thu hồi 12 container vào ngày 12/12/2016, 08 container còn lại bị thất lạc biên bản nên nhớ không ngày thu hồi. Tại biên bản làm việc ngày 02/11/2016 giữa Công ty TT và Công ty đua xe môtô thỏa thuận cấn trừ giá trị 20 cont mà Công ty TT đã thu hồi là 420.000.000 đồng (đơn giá là 18.000.000 đồng/cont 40' và 30.000.000 đồng/cont loại 10'WC). Sau khi cấn trừ thì Công ty VN còn nợ Công ty TT tiền mua container là 208.429.167 đồng.

Vào các ngày 09/9/2016 và ngày 17/01/2017, Công ty TT đã thu hồi các container cho thuê. Hiện Công ty VN Việt Nam còn nợ Công ty TT số tiền thuê là 76.778.000 đồng.

Yêu cầu khởi kiện của Công ty TT:

- Buộc Công ty VN thanh toán cho Công ty TT số tiền mua container còn nợ là 208.429.167 đồng cùng với tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường từ ngày 01/10/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Buộc Công ty TNHH đua xe mô tô thanh toán cho Công ty TT số tiền thuê container còn nợ là 76.778.000 đồng.

Phần trình bày của bị đơn- Công ty VN: Ngày 23/12/2016, ông Hà Minh T và ông Hà Văn L nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong Công ty VN từ ông Trần Ngọc D, ông Võ Nguyễn Quốc Tr và ông Tô Thanh S. Tại văn bản chuyển nhượng thỏa thuận bên chuyển nhượng phải bàn giao và có trách nhiệm thông báo đến các đối tác cũng như khách hàng đồng thời cam kết đến thời điểm hợp đồng có hiệu lực thì bên chuyển nhượng không còn bất cứ khoản nợ nào, nếu có, bên chuyển nhượng sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đến đầu năm 2018 sau khi quyết toán thuế năm 2017, ông T phát hiện ông D chưa kết toán thuế và hiện nay còn biết thêm ông D còn nợ tiền Công ty TT. Ông T đã đã liên hệ với ông D và các thành viên Hội đồng quản trị công ty cũ và tất cả các thành viên công ty cũ cũng đã đồng ý tự chịu trách nhiệm về vấn đề trên. Do đó ông T đề nghị các ông Trần Ngọc D, Võ Nguyễn Quốc Tr, Tô Thanh S chịu trách nhiệm các khoản nợ mà Công ty TT đang đòi.

Ngày 22/11/2018, Công ty VN có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án buộc Công ty TT trả 20 container theo đúng chủng loại, kích thước mà Công ty TT đã bán. Giá trị tạm tính là 565.000.000đ. Yêu cầu Công ty TT phải vận chuyển toàn bộ số container nêu trên về lại nơi đã kéo đi là Trường đua đường VVK, Định Hòa, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai ngày 04/6/2018 và* ngày 02/7/2018, *trình bày:* Vào khoảng tháng 5/2016, Công ty VN do ông D đại diện theo pháp luật có ký các hợp đồng với Công ty TT như đại diện nguyên đơn trình bày. Ông D có trả cho Công ty TT 2 lần là khoảng 350.000.000 đồng và tiền thuê 02 container là gần 400.000.000 đồng. Khoảng tháng 11, Công ty VN thể thao Việt Nam có quá nhiều công nợ phải trả nên ông D có bàn với ông H (đại diện Công ty TT trong giao dịch mua bán và cho thuê) và hai bên đã thống nhất thu hồi lại 15 container để trừ vào công nợ. Trong thời điểm trên, ông H có bàn với ông D nếu ông D giới thiệu cho Công ty TT bán được container cho Công ty Đại Nam thì sẽ trả cho ông D tiền huê hồng để cấn trừ thêm vào công nợ của Công ty TT với Công ty VN, lúc bán được số container trên, ông D có liên lạc với ông H nhưng không được và cho Công ty TT xuống Công ty đua xe mô to thu hồi 15 container. Vào khoảng tháng 11 ông D đã bán lại Công ty VNcho ông Hà Minh T. Khi bán Công ty VN cho ông Hà Minh T, ông T đã biết Công ty VN còn đang nợ tiền mua bán và thuê container của Công ty TT. Về việc cấn trừ tiền nợ bằng việc thu hồi cotainer thì hai bên có trao đổi nhưng chưa thống nhất. Việc trao đổi diễn ra trước khi

ông D bán Công ty. Việc Công ty TT lấy Container lúc nào ông D không biết. Ông D cũng không biết về số tiền đã cấn trừ vì đã bán và bàn giao cho chủ mới trước khi sự việc xảy ra. Về số nợ mà Công ty TT kiện ông D không chấp nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tô Thanh S vắng mặt tại phiên tòa có bản tự khai ngày 02/7/2018 và ngày 28/11/2018 trình bày: Khoảng tháng 4 năm 2016, ông S có cùng ông Trần Ngọc D đứng tên để ông D xin giấy phép thành lập Công ty TNHH VN (do ông D nhờ đứng tên giùm) và ông S có phụ làm việc tại Công ty. Khoảng tháng 11/2016, khi ông S về quê lên thì thấy xe của Công ty TT đến chở hết Containner. Khoảng tháng 12/2016 ông D có kêu ông S ký tên bán Công ty VN thể thao Việt Nam cho công ty 2K do bà Nguyễn Thị Q, mẹ ruột của ông Hà Minh T là đại diện theo pháp luật. Bà Q đã cùng ông D đi thanh toán nợ trước đó của Công ty TNHH VN cho các chủ nợ như công ty sắt thép, công ty xây dựng… Ông không nhận bất kỳ đồng nào từ việc chuyển nhượng công ty mô tô. Trong quá trình cùng đứng tên trên giấy phép của Công ty VN với ông D và ông Tr thì ông không biết gì việc giao dịch, ký hợp đồng của Công ty mô tô vì mọi việc do ông D thực hiện. Ông S xác nhận có ký trên một số biên bản giao, nhận container khi Công ty TT đến thu hồi nhưng ông ký chỉ là để xác nhận việc Công ty TT có thu hồi còn ông không biết số lượng và chủng loại container mà Công ty TT thu hồi.

Ông Võ Nguyễn Quốc Tr vắng mặt tại phiên tòa nhưng có Bản tự khai ngày 04/6/2018 trình bày: Khoảng tháng 4/2016, ông D có nhờ ông Tr và một người nữa là Tô Thanh S cùng đứng tên thành lập Công ty VN. Ông Tr không có nhận lương mà chỉ hỗ trợ ông D trong việc quản lý xây dựng sân đua và không tham gia bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của công ty. Đến tháng 12/2016, ông D nói làm ăn thua lỗ cần phải bán công ty để trả nợ. Ông Tr có ký vào giấy bán công ty nhưng không nhận bất cứ khoản tiền nào từ việc mua bán công ty. Ông Tr không biết về việc bàn giao nợ nần, tiền mua bán giữa ông D và ông Trí. Việc Công ty TT khởi kiện Công ty VN không liên quan đến ông và ông không có trách nhiệm gì trong vụ kiện này.

Ông Võ Minh Hiếu vắng mặt tại phiên tòa nhưng có Bản tự khai ngày 19/7/2018 trình bày: Ông Hiếu thực hiện việc ký kết hợp đồng mua bán, thuê container với Công ty VN với tư cách là người được Công ty TT ủy quyền. Ông Hiếu không có quyền tự quyết định việc chi hoa hồng cho đối tác như lời trình bày của ông D. Việc ông D cho rằng ông H đồng ý cấn trừ tiền hoa hồng của ông D (từ việc môi giới cho Công ty TT bán container cho Công ty Đại Nam) vào số tiền mua bán, thuê container mà Công ty mô tô Việt Nam phải thanh toán cho Công ty TT là không có căn cứ.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện do chưa thông báo với chủ sở hữu mới của Công ty VN về việc Công ty VN còn nợ tiền mua bán và tiền thuê container trước khi khởi kiện tại Tòa án.

Việc thu hồi container và cấn trừ nợ của nguyên đơn là không minh bạch do Công ty TT tự đến Công ty VN để thu hồi mà không có sự đồng ý của ông Trần Ngọc D là người đại diện theo pháp luật của Công ty VN.

Việc nguyên đơn căn cứ Điều III của Hợp đồng để thu hồi container là không đúng và vi phạm Điều 314, Điều 315 Luật thương mại.

Biên bản làm việc ngày 02/11/2016 giữa đại diện của Công ty TT và Trần Ngọc D chỉ ghi nhận ý kiến của ông D về việc đề nghị mua lại Container và giá mua lại, hai bên chưa thống nhất với nhau nên nguyên đơn căn cứ vào giá đề nghị của ông D để cấn trừ nợ là không đúng.

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận S:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Phía ông D cho rằng Công ty TT thu hồi 15 container nhưng nguyên đơn thừa nhận có thu hồi 20 container là có lợi cho bị đơn nên đề nghị xác định số container thu hồi là 20. Đề nghị HĐXX căn cứ hợp đồng hai bên đã ký kết và lời khai nhận của các đương sự cùng các chứng cứ do Tòa án thu thập được để xác định số tiền nợ mua bán còn thiếu và xem xét thời điểm thu hồi 02 container thuê còn lại để giải quyết các yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 28/01/2019 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 227, Điều 266, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 87, Điều 472, Điều 481 Bộ luật dân sự 2015; Điều 50, Điều 306 Luật thương mại; Luật thi hành án dân sự; khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Toà án; Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009).

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TT.

Buộc Công ty TNHH VN có trách nhiệm trả cho Công ty CP TT 282.017.167 đồng là số tiền còn nợ về việc mua bán container và tiền lãi do chậm thanh toán từ các Hợp đồng số 0162/2016/HDMB-THU ký ngày 04/05/2016, Hợp đồng số 0177/2016/HDMB-THU ký ngày 23/05/2016, Phụ lục hợp đồng mua bán: số 01-0162/2016/PLHĐ-THU ngày 26/05/2016 cùng với 37.098.600 đồng là số tiền còn nợ về việc thuê container từ các hợp đồng số 0277/2016/HDT-LI ngày 15/04/2016 và Hợp đồng số 0351/2016/HDT-LI ngày 16/5/2016. Tổng cộng cả hai khoản là 319.115.767 đồng.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TT đòi Công ty VNphải trả số tiền nợ do thuê container theo các hợp đồng nêu trên tổng cộng là 76.778.000đ (Bảy mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

3/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TT phải nộp án phí là 3.000.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0028945 và 0028946 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S TP Hồ Chí Minh. Công ty TT được nhận lại 6.640.406 đồng.

- Công ty TNHH Đua xe mô tô thể thao VN phải nộp án phí là 15.955.800 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

* Ngày 18/02/2019, Bị đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng .

* Ngày 18/2/2018, ông Trần Ngọc D nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì thực chất khoản nợ không còn. Khi thanh lý hợp đồng các bên giá trị container đã được tính toán khấu trừ xong. Ông D xác nhận có ký kết biên bản làm việc ngày 02/11/2016 nhưng giá trị container định tại thời điểm này thấp hơn rất nhiều so với giá trị thực tế nên không đồng ý việc nguyên đơn tính toán khấu trừ nợ theo giá trị container tại biên bản để cho rằng Công ty VN còn nợ nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng nghiêm trọng. Cụ thể:

+ Tòa án sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng và ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Bị đơn. Đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của hội đồng thành viên cũ của Công ty VN khi chuyển nhượng công ty cho bị đơn đã xác định là không còn khoản nợ nào nên Bị đơn không có trách nhiệm đối với khoản nợ phát sinh trong thời gian Bị đơn chưa nhận chuyển nhượng.

+ Đơn khởi kiện của bị đơn không có yêu cầu về tiền lãi do chậm thanh toán. Việc yêu cầu tiền lãi chỉ được nêu ra tại phiên tòa nên Bản án sơ thẩm xem xét và chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là vi phạm tố tụng do giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn : Đề nghị chấp nhận kháng cáo của Bị đơn về việc yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-ông Trần Ngọc D trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Tô Thanh S trình bày: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D.

* Nguyên đơn trình bày đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn. Hủy phần bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán số tiền là 73.588.000 đồng và không xem xét yêu cầu của nguyên đơn đòi tiền lãi phát sinh. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Quận S, thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận S căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Về việc vắng mặt của ông Võ Nguyễn Tr và ông Võ Minh H: Ông Tr và ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn và ông Trần Ngọc D, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

[3.1] Về kháng cáo của Bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của Bị đơn là vi phạm nghiêm trọng tố tụng: **Xét:** Tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải". Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và ngày 25/9/2018 và đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do đơn yêu cầu phản tố của Bị đơn gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 22/11/2018 tức sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên bản án sơ thẩm nhận định yêu cầu phản tố của bị đơn không đủ điều kiện để Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết trong vụ kiện này là có cơ sở. Kháng cáo của bị đơn và ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3.2] Về hình thức các hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng thuê hàng hóa : Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận tham gia ký hợp đồng gồm: Hợp đồng mua bán số 0162/2016/HDMB-THU ký ngày 04/05/2016; Hợp đồng mua bán số 0177/2016/HDMB-THU ký ngày 23/05/2016; Phụ lục hợp đồng mua bán: số 01-

0162/2016/PLHĐ-THU ngày 26/05/2016; Hợp đồng thuê số 0277/2016/HDT-LI ngày 15/04/2016 và Hợp đồng thuê số 0351/2016/HDT-LI ngày 16/5/2016. **Xét** : Hình thức của hợp đồng phù hợp Điều 24 và 269 Luật Thương mại năm 2005 quy định về hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng thuê hàng hóa. Nội dung mà các bên giao kết trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật không trái đạo đức xã hội. Do vậy các hợp đồng nêu trên phát sinh hiệu lực pháp luật và ràng buộc trách nhiệm pháp lý của hai bên.

[3.3] Về yêu cầu đòi tiền mua bán container:

[3.3.1] Về khoản tiền đã thanh toán: Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, Công ty TT và ông Trần Ngọc D (là đại diện theo pháp luật của Công ty VN tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng) đều xác nhận Công ty TT đã giao đủ số lượng container bán cho Công ty VNvới giá trị tổng cộng là 988.350.000 đồng. Tại giấy báo có ngày 24/5/2016 và ngày 04/8/2016 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) thể hiện Công ty VN đã thanh toán tiền mua hàng tổng cộng là 359.920.833 đồng. Ông D và Công ty VN không phản bác chứng cứ này. Do vậy, bản án sơ thẩm căn cứ vào giấy báo của ngân hàng BIDV nêu trên để nhận định chấp nhận trình bày của nguyên đơn về số tiền đã thanh toán là 359.920.833 đồng. Khoản tiền chưa thanh toán 628.429.167 đồng **(**988.350.000 đồng trừ 359.920.833 đồng)

[3.3.2] Về phần trình bày kháng cáo của ông D cho rằng khoản nợ không còn vì khi thanh lý hợp đồng thì giá trị container đã được tính toán trừ khấu trừ xong nên giá trị container mà nguyên đơn đưa ra và cho rằng Bị đơn còn nợ là không chính xác vì thấp hơn giá thực tế. **Xét:** Theo thừa nhận của hai bên thì do Công ty VN không có khả năng thanh toán tiếp nên hai bên có bàn bạc về việc thu hồi hàng hóa đã mua bán và cấn trừ nợ. Theo nội dung Biên bản làm việc ngày 02/11/2016 ký kết giữa đại diện của Công ty TT với ông Trần Ngọc D thể hiện việc ông D đề nghị Công ty TT mua lại 15 cont loại 40'HC với giá 18.000.000 đồng/cont và 05 cont loại 10' với giá 30.000.000 đồng/cont để cấn trừ nợ và thanh toán số nợ còn lại chậm nhất vào 31/12/2016. Như vậy việc ông D cho rằng giá container theo biên bản ngày 02/11/2016 thấp hơn rất nhiều so với thực tế nhưng không đưa ra được giá thực tế là bao nhiêu nên không có cơ sở để xem xét. Hơn nữa, sau thời điểm ký kết biên bản này thì các bên không còn biên bản làm việc hay thỏa thuận nào khác về việc xử lý hợp đồng cũng như thỏa thuận lại về giá container nên đây được coi là thỏa thuận cuối cùng và làm căn cứ để cấn trừ nợ. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty TT, ông D và bị đơn đều xác nhận số lượng hàng hóa mà Công ty TT đã thu hồi là 20 container. Do vậy bản án sơ thẩm xác định hàng hóa mà Công ty TT thu hồi về là 20 container đã bán cho Công ty VN và căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 02/11/2016 của đôi bên để tiến hành cấn trừ nợ là có căn cứ. Cụ thể: Giá trị hàng hóa thu hồi gồm: 15 container loại 40' x 18.000.000 đồng thành tiền là 270.000.000đ và 05 cont loại 10' x 30.000.000 đồng thành tiền là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là 420.000.000 đồng. Số nợ sau khi cấn trừ vào trị giá container đã thu hồi thì Công ty VN còn nợ Công ty TT là 208.429.167 đồng (628.429.167 đồng trừ 420.000.000 đồng). Kháng cáo của ông D là không có cơ sở.

[3.3.3] Về tiền lãi chậm thanh toán: tại Điều III của các hợp đồng và phụ lục hợp đồng mua bán giữa hai bên có quy định; nếu bên mua không thanh toán tiền đúng hạn thì bên bán sẽ áp dụng lãi suất chậm thanh toán là 0,1%/ngày đối với số tiền chưa thanh toán. **Xét:** Tại đơn khởi kiện, Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc tổng cộng là 342.630.221 đồng và không yêu cầu tiền lãi. Tại Biên bản (không tiến hành hòa giải được) do Tòa án sơ thẩm lập ngày 07/8/2018 thì Nguyên đơn có bổ sung yêu cầu về việc đòi tiền lãi từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 tổng cộng số tiền là 57.187.054 đồng. Ngày 17/9/2018, nguyên đơn nộp cho Tòa án sơ thẩm bản tự khai với nội dung yêu cầu buộc Bị đơn trả số tiền 342.630.221 đồng mà không thể hiện có yêu cầu tiền lãi. Biên bản ngày 17/9/2018 (về việc không tiến hành hòa giải được) do Tòa án sơ thẩm lập có sự tham gia và ghi nhận phần trình bày của nguyên đơn cũng không thể hiện nguyên đơn có yêu cầu tiền lãi. Như vậy, sau ngày 07/8/2018 thì nguyên đơn không có văn bản nào nộp đến Tòa án để bổ sung yêu cầu về tiền lãi. Căn cứ vào hồ sơ vụ án thì yêu cầu tiền lãi của phía nguyên đơn chỉ được đặt ra tại phiên tòa sơ thẩm và cấp sơ thẩm đã chấp nhận xem xét yêu cầu bổ sung này là trái với quy định tại Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 nên trình bày kháng cáo này của phía bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho rằng bản án sơ thẩm đã xét vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[3.4] Về yêu cầu đòi tiền thuê container:

[3.4.1] Về việc thu hồi container thuê: Theo sự thừa nhận của Công ty TT và ông Trần Ngọc D tại phiên toà sơ thẩm thì phía Công ty VN đã trả tiền thuê 03 container tổng cộng là 50.050.000 đồng. Các bên đương sự cũng thừa nhận Công ty TT đã thu hồi các container cho thuê. Đối với container thuê số hiệu 41029F thì các bên thống nhất ngày giao là 24/5/2016 và ngày 9/9/2016 Công ty TT đã thu hồi container. Đã trả tiền thuê được 11.990.000đ. Riêng 2 container số hiệu 41025F và container số hiệu 4291F thì có tranh chấp về thời gian thu hồi. Phía nguyên đơn trình bày cho rằng: Đối với container thuê số hiệu 41025F ngày giao là 24/5/2016 (BL 88) và container thuê số hiệu 4291F (có vách ngăn) ngày giao là 22/4/2016 (BL 89) . Bị đơn đã trả số tiền thuê là 38.060.000 đồng trong đó 10.340.000đ là phí vận chuyển, nâng/hạ, lượt đi. Đến ngày 17/01/2017 thì Công ty TT mới thu hồi 02 container cho thuê này còn phía ông D chỉ thừa nhận thuê đến cuối tháng 10/2016. Tại Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh thời điểm thu hồi là ngày 17/1/2017 có nhiều điểm mâu thuẫn, cụ thể là các biên bản thu hồi container ngày 17/1/2017 nên không chấp nhận trình bày của nguyên đơn. Đồng thời chấp nhận trình bày của ông D về việc xác định thời điểm thu hồi đối với container số hiệu 41025F và container số hiệu 4291F là 31/10/2016 tức trước ngày 02/11/2016 là ngày hai bên lập biên bản làm việc về công nợ để từ đó chỉ chấp nhận tính tiền thuê cho nguyên đơn đến ngày 30/11/2016. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không có ý kiến phản đối nhận định này của bản án sơ thẩm. Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định Công ty TT thu hồi 02 container cho thuê còn lại vào ngày 30/12/2016 như nhận định của bản án sơ thẩm là có cơ sở.

[3.4.2] Về số tiền thuê còn nợ: Căn cứ nhận định tại mục [3.4.1] trên thì tiền thuê cụ thể như sau:

Đối với container số hiệu 41029F: Ngày giao là 24/5/2016, ngày thu hồi là ngày 9/9/2016, thời gian thuê là 3,5 tháng, giá thuê 4.620.000đ/tháng. Tiền thuê của 3,5 tháng là 16.308.600 đồng Bị đơn đã trả được 6.820.000 đồng (11.990.000đ tiền đã nhận trừ 5.170.000đ phí vận chuyển, nâng, hạ lượt đi) còn nợ là 9.488.600 đồng.

Đối với container số hiệu 41025F: Ngày giao là 24/5/2016, ngày thu hồi là 31/10/2016, thời gian thuê là 5 tháng 6 ngày, giá thuê là 4.620.000đ/tháng . Tiền thuê chưa trả là 24.024.000đ

Đối với container số hiệu 4291F (có vách ngăn): Ngày giao là 22/4/2016, ngày thu hồi 31/10/2016, thời gian thuê là 6 tháng 8 ngày, giá thuê tháng đầu là 6.820.000đ (trong đó 2.000.000 đồng là tiền thuê vách ngăn và 200.000 đồng thuế VAT), các tháng tiếp theo là 4.620.000 đồng. Tiền thuê và tiền xây vách ngăn chưa trả tổng cộng là 31.306.000 đồng.

Số tiền thuê của 02 container số hiệu 41025F và 4291F thu hồi ngày 31/10/2016 tổng cộng là 55.330.000 đồng. Đã trả được 27.720.000đ (38.060.000đ trừ 10.340.000đ phí vận chuyển nâng/hạ lượt đi) còn lại là 27.610.000đ.

Như vậy bản án sơ thẩm nhận định cho rằng số tiền thuê container còn nợ của cả 03 container là 37.098.600đ **.** Yêu cầu của Nguyên đơn đòi bị đơn phải trả 76.778.000 đồng tiền thuê là không có cơ sở nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền thuê 37.098.600 đồng là có cơ sở.

[3.5] Về trách nhiệm thanh toán: Căn cứ vào các biên bản giao nhận do nguyên đơn cung cấp thì Công ty TT tiến hành thu hồi 12 cont vào ngày 12/12/2016, 08 cont còn lại nguyên đơn cho rằng đã thất lạc biên bản giao nhận, không biết ngày thu hồi nhưng là trong tháng 12/2016. Phía ông Trần Ngọc D trình bày cho rằng: "Đến ngày 23/12/2016 thì chính thức hoàn tất thủ tục sang nhượng công ty về mặt giấy tờ. Do ông nghĩ rằng việc Công ty TT thu hồi 20 container là đã cấn trừ xong công nợ nên ông có báo với phía chủ mới của Công ty đua xe là ông T là có nợ Công ty TT nhưng đã giải quyết xong". Phía đại diện Công ty VN cho rằng khi bàn giao giữa chủ cũ và chủ mới của Công ty đua xe thì chỉ bàn giao sổ sách kế toán và ông D có lập danh sách những chủ nợ của Công ty VN nhưng không thấy đề cập đến Công ty TT. **Xét:** Về nguyên tắc khi chuyển nhượng Công ty thì giữa chủ cũ (ông D và ông S) với chủ mới (ông T) thì đôi bên phải chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ bao gồm luôn các khoản nợ của công ty. Điều này đồng nghĩa với việc bên nhận chuyển nhượng phải có nghĩa vụ kế thừa quyền và nghĩa vụ công ty cụ thể là khoản nợ của Công ty VNđối với Công ty TT. Việc các bên có tranh chấp về nội dung bàn giao phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng công ty là vấn đề nội bộ công ty. Trường hợp có tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định pháp luật. Về trách nhiệm xử lý các khoản nợ phát sinh của Công ty VNtrước thời điểm chuyển nhượng công ty vẫn thuộc về Công ty VN. Do Công ty VN đã vi phạm thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên Công ty TT thu hồi tài sản đã bán và khởi kiện yêu cầu

đòi Công ty VN phải trả số tiền mua bán container và tiền thuê container là có căn cứ phù hợp Điều 50 Luật thương mại 2005 quy định về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán, Điều 271 Luật thương mại quy định về nghĩa vụ trả tiền thuê và thỏa thuận mà hai bên đã giao kết tại các hợp đồng .

[3.6] Về trình bày của đại diện Bị đơn cho rằng khi mua lại Công ty VN vào ngày 23/12/2016 từ ông D thì hai bên chỉ bàn giao với nhau về sổ sách kế toán trong đó không có khoản nợ của Công ty TT. Phía ông Trần Ngọc D cho rằng khi bán Công ty VN cho ông Hà Minh Tí thì có báo cho ông T biết là còn nợ tiền mua bán và thuê container của Công ty TT và ông Hà Minh Trí đã trừ số tiền 15 container do Công ty TT đã thu hồi về. Nhận thấy, việc ông D là người đại diện theo pháp luật cũ của Công ty đua xe moto, ông S, ông Tr và ông Hà Minh T có quan hệ chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty và bàn giao công nợ với nhau. Đây là giao dịch về việc mua bán Công ty và độc lập với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ kiện. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì giữa bị đơn và ông D không có đặt yêu cầu tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng Công ty. Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng trường này nên các đương sự quyền khởi kiện (nếu có tranh chấp) trong một vụ kiện khác là có cơ sở.

Từ những phân tích tại mục [3] trên, xét thấy bản án sơ thẩm xác định tổng cộng tiền nợ mà Công ty VN còn nợ Công ty TT gồm: tiền mua bán là 208.429.167 đồng cùng tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 01/10/2016 tới ngày xét xử sơ thẩm và tiền thuê là 37.098.600 đồng tổng cộng là 319.115.767 đồng và buộc Công ty VNphải thanh toán khoản tiền này là không có cơ sở. Do vậy căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn và ông Trần Ngọc D. Sửa một phần bản án sơ thẩm như ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tại phiên tòa. Cụ thể: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán và hợp đồng thuê được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn bao gồm: tiền mua bán là 208.429.167 đồng và tiền thuê là 37.098.600 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi tiền thuê tính từ ngày 31/10/2016 đến ngày 17/1/2017 tổng cộng là 39.679.400 đồng . Hủy phần bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán số tiền là 73.588.000 đồng và không xem xét yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi phát sinh từ hợp đồng mua bán nêu trên. Do yêu cầu này chưa được xem xét giải quyết trong vụ án này nên Nguyên đơn có quyền khởi kiện trong vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn trả tiền nợ thuê là 76.778.000 đồng. Bản án sơ thẩm nhận định chỉ chấp nhận khoản tiền nợ thuê là 37.098.600 đồng như vậy khoản tiền không chấp nhận là 37.098.600 đồng nhưng phần quyết định của bản án lại ghi " Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TT đòi Công ty VN phải trả số tiền nợ do thuê container tổng cộng là 76.778.000 đồng" là không đúng nên Hội đồng xét xử sửa lại nội dung quyết định này của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên án phí sơ thẩm được sửa lại như sau:

[4.1] Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Công ty TT phải chịu án phí là 3.000.000 đồng trên phần yêu cầu không được chấp nhận là 39.679.400 đồng. Công ty VN phải chịu án phí là 12.276.388 đồng trên số tiền phải trả cho nguyên đơn tổng cộng 245.527.767 đồng (tiền mua bán là 208.429.167 đồng và tiền thuê là 37.098.600 đồng).

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do tại hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ và xác định mức lãi là 0,1%/ ngày tương đương 36%/năm là không phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên căn cứ vào Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì lãi do chậm nghĩa vụ thi hành án được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Bị đơn - **Công ty TNHH VN** và **Ông Trần Ngọc D**. Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

1. Buộc **Công ty VN** phải trả cho **Công ty TT** khoản nợ tổng cộng là 245.527.767 đồng

cụ thể:

1.1. Khoản nợ 208.429.167 đồng phát sinh từ các Hợp đồng mua bán số 0162/2016/HDMB-THU ký ngày 04/05/2016, Hợp đồng số 0177/2016/HDMB-THU ký ngày 23/05/2016, Phụ lục hợp đồng mua bán: số 01-0162/2016/PLHĐ-THU ngày 26/05/2016.

1.2. Khoản nợ 37.098.600 đồng phát sinh từ Hợp đồng thuê số 0277/2016/HDT-LI ngày 15/04/2016 và Hợp đồng số 0351/2016/HDT-LI ngày 16/5/2016.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TT đòi Công ty VN phải trả số tiền nợ do thuê container theo các hợp đồng thuê nêu trên tổng cộng là 39.679.400 đồng .

3. Hủy phần bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán số tiền là 73.588.000đ đồng và không xem xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ các hợp đồng nêu trên.

4. Về án phí:

4.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TT phải chịu án phí là 3.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 9.640.406 đồng theo các Biên lai thu số 0028945 và 0028946 cùng ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S TP Hồ Chí Minh. Công ty TT được nhận lại số tiền 6.640.406 đồng.

- Công ty VN phải nộp án phí là 12.276.388 đồng.

4.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty VNđược hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010836 ngày 18/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trần Ngọc D được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010843 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (Công ty TNHH VNthể thao Việt nam) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND Quận S;
- Chi cục THADS Quận S;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Thủy